

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-
CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Tiền Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa
bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có nhà thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ phải nộp
lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước
có thẩm quyền.

2. Cơ quan thuế.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

TT	Ký hiệu cấp nhà	Số tầng	Đơn giá (đồng /m ²)
1	BKC A1	Trệt	1.858.000
2	BKC A2	Trệt	2.414.000
3	BKC A3	Trệt	3.449.000

TT	Ký hiệu cấp nhà	Số tầng	Đơn giá (đồng /m ²)
4	KC C1	Trệt	4.439.000
5	KC C2	Trệt	5.107.000
6	KC C3	Trệt	5.407.000
7	KC B1	2 tầng	5.552.000
8	KC B2	2 tầng	5.997.000
9	KC B3	2 tầng	6.030.000
10	KC A1	3 tầng	5.885.000
11	KC A2	3 tầng	6.364.000
12	KC A3	4-5 tầng	6.564.000
13	KC A4	4-5 tầng	7.054.000
14	ĐB	>5 tầng hoặc biệt thự	7.677.000

Điều 4. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

1. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

TT	Thời gian đã sử dụng	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)		Nhà cấp IV (%)
		ĐB (nhà trên 7 tầng)	ĐB (nhà từ 5 - 7 tầng hoặc biệt thự)	KC B1, KC B2, KC B3, KC A1, KC A2, KC A3, KC A4	BKC A1 BKC A2 BKC A3 KC C1 KC C2 KC C3
1.	Dưới 5 năm	95	90	85	80
2.	Từ 5 năm đến 10 năm	90	85	75	60
3.	Trên 10 năm đến 15 năm	85	80	70	45
4.	Trên 15 năm đến 20 năm	80	75	55	30
5.	Trên 20 năm đến 30 năm	70	60	40	
6.	Trên 30 năm đến 40 năm	60	45	35	
7.	Trên 40 năm đến 50 năm	50	35	30	
8.	Trên 50 năm đến 70 năm	40	30		
9.	Trên 70 năm đến 85 năm	35			
10.	Trên 85 năm	30			

2. Thời gian sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ;

3. Trường hợp không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì tỷ lệ (%) chất lượng còn lại được xác định trên hiện trạng nhà chịu lệ phí trước bạ;

4. Trường hợp nhà đã hết giá trị khấu hao, nhưng còn sử dụng được hoặc tỷ lệ chất lượng còn lại thấp hơn tỷ lệ thu phí trước bạ thấp nhất thì tính theo tỷ lệ (%) chất lượng còn lại thấp nhất.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- VP: CVP và các PCVP,
Các phòng NC, Phòng KT (Khương),
Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh,
Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, (Tú).

4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng